

Hệ thống rào cản kỹ thuật trong thương mại thủy sản của thị trường Nhật Bản - Các giải pháp ứng phó của Việt Nam

Phạm Thị Thùy Linh*, Nguyễn Mạnh Cường

Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản

Ngày nhận bài 20/8/2021; ngày chuyển phản biện 25/8/2021; ngày nhận phản biện 22/9/2021; ngày chấp nhận đăng 27/9/2021

Tóm tắt:

Việt Nam và Nhật Bản đang cùng tham gia 3 hiệp định thương mại tự do là: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản khi các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của nước ta được hưởng thuế suất 0%. Tuy nhiên, để được hưởng những ưu đãi này, ngành thủy sản Việt Nam phải vượt qua các rào cản phi thuế quan (NTBs) của Nhật Bản như: tiêu chuẩn về dư lượng thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, mức độ nhiễm khuẩn, nhãn mác bao bì... Bài báo phân tích thực trạng một số rào cản kỹ thuật trong thương mại thủy sản nói chung và thủy sản Việt Nam nói riêng khi tiếp cận thị trường này, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp để thủy sản nước ta đáp ứng được các rào cản thương mại do Nhật Bản quy định.

Từ khóa: hiệp định, Nhật Bản, rào cản, thủy sản, xuất khẩu.

Chỉ số phân loại: 5.2

System of trade barriers Japanese market for fishery products - Measures response of Vietnam

Thi Thuy Linh Pham*, Manh Cuong Nguyen

Vietnam Institute of Fisheries Economics and Planning

Received 20 August 2021; accepted 27 September 2021

Abstract:

Vietnam and Japan are participating in three free trade agreements: the ASEAN - Japan Comprehensive Economic Partnership Agreement (AJCEP), the Vietnam - Japan Economic Partnership Agreement (VJEPA), and the Comprehensive and Progressive Agreement for Trans - Pacific Partnership (CPTPP). This is also an opportunity for Vietnamese seafood exporters to take advantage of boosting exports to the Japanese market when exported seafood products of Vietnam enjoys a 0% tax rate. However, in order to enjoy these incentives, Vietnam's seafood industry has to face challenges to overcome non-tariff barriers (NTBs) of Japan, such as standards on residues of veterinary drugs, drugs plant protection, antibiotics, infection levels, and packaging label. This article analyses the current situation of some technical barriers in seafood trade in general and Vietnamese seafood in particular when accessing this market. On that basis, some solutions are proposed for Vietnamese seafood to overcome through trade barriers imposed by Japan.

Keywords: agreement, barriers, export, Japan, seafood.

Classification number: 5.2

Đặt vấn đề

Nhật Bản là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ 3 thế giới (với giá trị 13,2 tỷ USD, tương đương 1,9 triệu tấn trong năm 2020) và là quốc gia có mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người cao nhất trên thế giới (67 kg/người/năm). Tuy nhiên, thị trường này luôn đòi hỏi các tiêu chuẩn chất lượng rất cao và hệ

thống các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT), các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) nghiêm ngặt, gây khó khăn cho các nhà xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong việc đáp ứng yêu cầu này. Các hiệp định thương mại tự do tạo ra những cơ hội và thách thức lớn đối với hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản. Trong đó, thách thức lớn

*Tác giả liên hệ: Email: thuylinhvifep@yahoo.com

nhất là vấn đề bảo đảm các yêu cầu, tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm như tồn dư hoá chất kháng sinh cấm hoặc do tình trạng nhiễm khuẩn. Nghiên cứu này đề cập đến các biện pháp kỹ thuật (TBT, SPS) và phi kỹ thuật (hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu, đầu mối nhập khẩu...) trong NTBs của Nhật Bản đối với các sản phẩm thủy sản như là một công cụ nhằm hạn chế hàng hoá nhập khẩu vào thị trường này. Đồng thời, phân tích, đánh giá khả năng đáp ứng các rào cản kỹ thuật trong thương mại của ngành thủy sản Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản trong quá trình mở rộng giao thương với các đối tác Nhật Bản.

Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được thực hiện chủ yếu thông qua phương pháp nghiên cứu tổng quan các tài liệu liên quan. Các nguồn tài liệu chính bao gồm: số liệu xuất khẩu thủy sản của Tổng cục Hải quan Việt Nam; Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) và một số công trình nghiên cứu có liên quan của các nhà khoa học ở trong và ngoài nước; các báo cáo và bài báo liên quan về thủ tục hải quan, TBT, SPS, quy định về bảo vệ môi trường... và các chính sách, quy định của ngành thủy sản có liên quan.

Kết quả nghiên cứu

Rào cản thuế quan và phi thuế quan trong thương mại quốc tế

Trong thương mại quốc tế, mỗi nước được tự ý áp đặt các loại rào cản thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hoá; tiến trình đầu tư của nước ngoài vào nước mình và ngược lại. Tuy nhiên, sau khi là thành viên của các tổ chức thương mại như AFTA, APEC hoặc Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) thì những rào cản mang tính áp đặt hoặc cản trở cạnh tranh bình đẳng đều bị loại bỏ (bảng 1) [1].

Bảng 1. Rào cản thương mại được sử dụng trong quan hệ thương mại quốc tế.

Rào cản	Phân loại biện pháp	Các loại rào cản	Sau khi hội nhập
NTBs	Các biện pháp kỹ thuật	TBT	Là nội dung hoặc phụ lục của hiệp định thương mại
		SPS	
		Thuế	Bị dỡ bỏ
		Hạn ngạch	Bị dỡ bỏ
	Các biện pháp phi kỹ thuật	Các loại rào cản khác	- Các biện pháp quản lý về giá (giá nhập khẩu tối đa, thuế quan...) - Đầu mối xuất khẩu, nhập khẩu - Các biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời (chống bán phá giá, trợ cấp...) - Thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ, mua sắm Chính phủ...

Nguồn: tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

Ngoài ra, nhóm biện pháp kỹ thuật là những rào cản dưới dạng quy định kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ rất có khả năng vô hiệu hóa lợi ích từ việc giảm thuế quan đối với hàng thủy sản. Nguyên nhân là do, dù thuế nhập khẩu vào các nước được xóa bỏ nhưng việc kiểm dịch, dư lượng kháng sinh, các đòi hỏi về bao bì... của các nước vẫn ngăn chặn khả năng xuất khẩu của mặt hàng thủy sản, thậm chí còn rủi ro hơn nhiều so với rào cản thuế quan.

Nội dung của rào cản kỹ thuật TBT, SPS được quy định trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GAT) của WTO; thể hiện trong các tiêu chuẩn quốc tế (CODEX) của Tổ chức Y tế thế giới và Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO) cũng như trong luật thực phẩm của các tổ chức và quốc gia trên thế giới. Nói cách khác, TBT, SPS chính là ngôn ngữ chung, là chuẩn mực để các quốc gia thảo luận, thống nhất mỗi khi đề cập đến hiệp định thương mại song phương, đa phương hoặc toàn cầu [2, 3].

Tại Việt Nam, nhiều cơ quan, tổ chức và các nhà nghiên cứu đã đưa ra các định nghĩa riêng về NTBs, trong đó định nghĩa của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) được xem là tổng quát nhất và thường được các nhà kinh tế sử dụng trong quá trình nghiên cứu. Theo đó, NTBs là tất cả các biện pháp khác, ngoài thuế quan ra, dù theo quy định pháp lý hay tồn tại trên thực tế, ảnh hưởng đến mức độ và phương hướng nhập khẩu [4]. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), NTBs là những biện pháp nằm ngoài thuế quan, có liên quan hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến sự luân chuyển hàng hóa giữa các nước, với mục tiêu cản trở đối với hàng hóa nhập khẩu mà không dựa trên cơ sở pháp lý khoa học hay bình đẳng [3].

Thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản

Xuất khẩu hàng thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản tăng dần qua các năm cả về sản lượng và giá trị, nhưng xét về tỷ trọng các chỉ số này so với các thị trường khác thì xuất khẩu thủy sản của nước ta sang Nhật Bản đang giảm dần. Năm 2020, Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 vào Nhật Bản, chiếm 9,68% về khối lượng (184.201,8 tấn) và 8,46% về giá trị (1,121 tỷ USD), tuy nhiên so với năm 2019 đã giảm 5,2 và 23,2% về khối lượng và giá trị (bảng 2 và 3).

Bảng 2. Cơ cấu xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2010-2020 theo khối lượng (đơn vị tính: tấn).

Nhóm sản phẩm chủ lực	2010	2012	2014	2015	2017	2019	2020
Tổng sản lượng xuất khẩu	135.177,8	137.490,0	141.943,9	145.492,4	169.754,0	194.280,6	184.201,8
<i>Tôm</i>	<i>60.663,9</i>	<i>58.884,6</i>	<i>59.902,5</i>	<i>58.225,3</i>	<i>68.169,8</i>	<i>68.433,7</i>	<i>65.292,3</i>
Tôm sú	33.605,6	27.432,6	20.868,4	16.359,7	16.939,5	14.406,2	11.413,8
Tôm chân trắng	10.410,3	18.615,0	36.506,1	32.516,6	40.296,3	38.642,5	33.554,5
Tôm khác (tôm hùm, tôm biển...)	16.648	12.837	2.528	9.349	10.934	15.385	20.324
<i>Cá ngừ</i>	<i>4.803,0</i>	<i>7.823,2</i>	<i>3.070,8</i>	<i>3.768,5</i>	<i>4.587,1</i>	<i>5.466,0</i>	<i>5.027,1</i>
Cá ngừ mã HS 03	773,7	2.700,0	926,3	704,0	547,5	704,4	667,4
Cá ngừ chế biến mã HS 16	1.014,6	852,7	1.233,0	1.621,8	2.468,9	2.896,3	2.747,2
....							
<i>Cá tra</i>	<i>779,8</i>	<i>821,4</i>	<i>2.863,2</i>	<i>2.596,9</i>	<i>6.804,6</i>	<i>8.849,1</i>	<i>6.884,1</i>
<i>Nhuận thể hai mảnh vỏ</i>	<i>5.516,8</i>	<i>3.021,6</i>	<i>3.353,0</i>	<i>2.757,4</i>	<i>2.808,0</i>	<i>3.876,3</i>	<i>3.072,1</i>
<i>Mực và bạch tuộc</i>	<i>16.235,6</i>	<i>16.628,6</i>	<i>15.111,4</i>	<i>14.935,2</i>	<i>18.269,9</i>	<i>15.242,2</i>	<i>13.871,4</i>
Mực sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03)	9.843,8	8.774,9	7.191,9	5.997,6	7.106,0	6.156,3	6.003,6
Bạch tuộc chế biến (mã HS 16)	2.662,6	3.620,3	3.201,5	3.665,6	4.078,0	3.833,2	3.871,2
Bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03)	3.542,7	4.021,7	4.482,1	5.008,4	6.731,7	4.990,1	3.796,7
...							
<i>Sản phẩm khác</i>	<i>47.178,7</i>	<i>50.310,6</i>	<i>57.643,0</i>	<i>63.209,1</i>	<i>69.114,6</i>	<i>92.413,3</i>	<i>90.054,8</i>

Nguồn: VASEP và Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại (tổng hợp theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam).

Bảng 3. Cơ cấu xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2010-2020 theo kim ngạch (đơn vị tính: triệu USD).

Nhóm sản phẩm chủ lực	2010	2012	2014	2015	2017	2019	2020
Tổng kim ngạch xuất khẩu tới Nhật Bản	894,0	1.097,2	1.211,0	1.042,8	1.309,4	1.460,0	1.121,0
<i>Tôm</i>	<i>576,8</i>	<i>616,1</i>	<i>733,8</i>	<i>579,7</i>	<i>704,1</i>	<i>613,9</i>	<i>607,1</i>
Tôm sú	393,6	328,0	254,5	186,2	198,2	153,5	147,5
Tôm chân trắng	103,7	189,2	378,4	314,6	400,7	349,9	368,5
Tôm khác (tôm hùm, tôm biển...)	79,5	98,9	100,9	78,9	105,2	110,5	91,1
<i>Cá ngừ</i>	<i>22,1</i>	<i>54,0</i>	<i>22,6</i>	<i>20,4</i>	<i>24,4</i>	<i>28,3</i>	<i>27,8</i>
Cá ngừ mã HS 03	13,7	38,8	13,0	10,5	9,6	11,6	10,9
Cá ngừ chế biến mã HS 16	5,1	6,0	6,5	7,5	12,5	15,0	15,2
...							
<i>Cá tra</i>	<i>2,6</i>	<i>2,9</i>	<i>9,2</i>	<i>8,4</i>	<i>21,7</i>	<i>31,2</i>	<i>21,5</i>
<i>Nhuận thể hai mảnh vỏ</i>	<i>13,8</i>	<i>7,7</i>	<i>8,6</i>	<i>9,7</i>	<i>7,7</i>	<i>10,9</i>	<i>8,0</i>
<i>Mực và bạch tuộc</i>	<i>99,9</i>	<i>143,9</i>	<i>112,0</i>	<i>101,4</i>	<i>148,7</i>	<i>140,5</i>	<i>120,9</i>
Mực sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03)	59,1	73,4	55,0	41,7	50,4	48,2	47,3
Bạch tuộc chế biến (mã HS 16)	16,0	30,3	24,5	25,5	28,9	30,0	30,5
Bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03)	12,9	21,7	22,7	25,0	66,6	59,7	41,3
...							
<i>Sản phẩm khác</i>	<i>178,8</i>	<i>272,6</i>	<i>324,8</i>	<i>323,2</i>	<i>402,8</i>	<i>635,2</i>	<i>335,7</i>

Nguồn: VASEP và Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại (tổng hợp theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam).

Tôm: Nhật Bản luôn là thị trường tiêu thụ tôm lớn thứ hai thế giới sau Mỹ, chiếm khoảng 12% tổng khối lượng nhập khẩu tôm của thế giới. Theo số liệu thống kê từ FAO, nhập khẩu tôm của Nhật Bản năm 2020 đạt 210.000 tấn, với giá trị 2,145 tỷ USD (giảm 5,1% khối lượng và 5,7% về giá trị so với năm 2019). Năm 2020, thị phần tôm của Việt Nam chiếm 28,3% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu tôm của Nhật Bản.

Về khối lượng xuất khẩu: năm 2010, tổng khối lượng tôm các loại xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 60.663,9 tấn, trong đó tôm sú chiếm 55,4%, tôm thẻ chân trắng 17,16% và tôm khác 27,44%. Năm 2020, khối lượng xuất khẩu đạt 65.292,3 tấn, với cơ cấu các nhóm sản phẩm đã thay đổi: tôm sú chiếm 17,48%, tôm thẻ chân trắng 51,39% và tôm khác 31,13%.

Về kim ngạch xuất khẩu: năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu tôm sang Nhật Bản đạt 576,8 triệu USD, trong đó tôm sú có giá trị cao nhất (393,6 triệu USD, tương đương 68,24%), tiếp đến là tôm thẻ chân trắng (đạt 103,7 triệu USD, tương đương 17,98%). Tôm sú trở thành sản phẩm chủ lực của xuất khẩu Việt Nam tới Nhật Bản, chiếm 44% giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Nhật Bản (năm 2010 giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 894,0 triệu USD). Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu tôm sang Nhật Bản đạt 607,1 triệu USD, trong đó tôm thẻ chân trắng chiếm tỷ lệ lớn nhất (60,7%), tiếp đến là tôm sú (24,3%).

Trong giai đoạn 2010-2020, Nhật Bản là nước nhập khẩu tôm hàng đầu của Việt Nam. Thị phần theo giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng từ 23,47% năm 2010 lên 28,3% năm 2020. Xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Nhật Bản tăng trưởng liên tục từ 2015 đến 2017, chững lại trong giai đoạn 2018-2020, giá xuất khẩu trung bình đạt 10,2 USD/kg (trong giai đoạn 2010-2020).

Dự báo nhập khẩu tôm vào Nhật Bản sẽ ổn định trong giai đoạn 2021-2030, ước đạt 4,15 tỷ USD vào năm 2030, trong đó tổng kim ngạch xuất khẩu tôm các loại của Việt Nam sang thị trường nước này dự kiến đạt 1,73 tỷ USD (chiếm hơn 41%).

Cá ngừ: theo báo cáo của FAO, năm 2010 tổng lượng cá ngừ nhập khẩu của Nhật Bản là 345.461 tấn, giá trị đạt 1,72 tỷ USD. Năm 2020 tổng lượng nhập cá ngừ các loại của Nhật Bản đạt 353.272,8 tấn, giá trị đạt 1,872 tỷ USD. Thị phần cá ngừ Việt Nam tại thị trường Nhật Bản chỉ chiếm 1,49% tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu cá ngừ của quốc gia này trong năm 2020. Các sản phẩm cá ngừ nhập khẩu của Nhật Bản chủ yếu thuộc mã HS 03 (cá ngừ vằn, sọc dưa phile đông lạnh; cá ngừ vây xanh đông lạnh; cá ngừ vằn, sọc dưa nguyên con đông lạnh; cá ngừ Albocore đông lạnh) và HS 16 (cá ngừ vằn, sọc dưa phile chế biến).

Về khối lượng xuất khẩu: năm 2010, tổng khối lượng cá ngừ các loại xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 4.803 tấn, trong đó cá ngừ mã HS 03 đạt 773,7 tấn (chiếm 16,11%), HS 16 đạt 1.014,6 tấn (chiếm 21,12%), các loại cá ngừ chế biến khác đạt 3.014,7 tấn (chiếm 62,77%). Năm 2020, tổng khối

lượng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đạt 5.027,1 tấn. Cơ cấu các nhóm sản phẩm đã thay đổi: cá ngừ mã HS 03 đạt 667,4 tấn (chiếm 13,28%), HS 16 đạt 2.747,2 tấn (chiếm 54,65%) và các loại cá ngừ chế biến khác đạt 1.612,5 tấn (chiếm 32,07%) tổng khối lượng xuất khẩu cá ngừ Việt Nam sang Nhật Bản.

Về kim ngạch xuất khẩu: năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu cá ngừ các loại sang Nhật Bản đạt 22,1 triệu USD, trong đó cá ngừ mã HS 03 đạt 13,7 triệu USD (chiếm 62%), HS 16 đạt 5,1 triệu USD (chiếm 23,1%). Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu cá ngừ các loại của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 27,8 triệu USD, trong đó cá ngừ mã HS 03 đạt 10,9 triệu USD (chiếm 39,2%), HS 16 đạt 15,2 triệu USD (chiếm 54,68%).

Nhìn chung, nhu cầu cá ngừ tại Nhật Bản ngày càng giảm do xu hướng tăng ăn thịt của những người trẻ tuổi trong môi trường mới. Sự phổ biến ngày càng tăng của bánh mì kẹp thịt và bít tết làm giảm tiêu thụ cá ngừ sashimi và sushi Nhật Bản.

Dự kiến, tổng kim ngạch xuất khẩu cá ngừ các loại của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 40 triệu USD vào năm 2030, tăng hơn 43% so với năm 2020.

Mực và bạch tuộc: hầu hết mực và bạch tuộc được nhập khẩu vào Nhật Bản ở dạng đông lạnh, rất ít được nhập khẩu sống, tươi, ướp lạnh hoặc chế biến. Về chủng loại sản phẩm nhập khẩu, mực đông lạnh (HS 030749) trước kia thường chiếm tỷ lệ lớn trong tổng nhập khẩu nhuyễn thể chân đầu của Nhật Bản.

Về khối lượng xuất khẩu: năm 2010, tổng khối lượng mực và bạch tuộc các loại xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 16.235,6 tấn, trong đó mực sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 9.843,8 tấn (chiếm 60,63%), bạch tuộc chế biến (mã HS 16) đạt 2.662,6 tấn (chiếm 16,4%), bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 3.542,7 tấn (chiếm 21,82%). Năm 2020, tổng khối lượng xuất khẩu đạt 13.871,4 tấn, trong đó mực sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 6.003,6 tấn (chiếm 43,28%), bạch tuộc chế biến (mã HS 16) đạt 3.871,2 tấn (chiếm 27,91%), bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 3.796,7 tấn (chiếm 23,37%).

Về kim ngạch xuất khẩu: năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu mực và bạch tuộc các loại sang Nhật Bản đạt 99,9 triệu USD, trong đó mực sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 59,1 triệu USD (chiếm 59,16%), bạch tuộc chế biến (mã HS 16) đạt 16 triệu USD (chiếm 16,02%), bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 12,9 triệu USD (chiếm 12,9%). Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu mực và bạch tuộc các loại sang Nhật Bản đạt 120,9 triệu USD, trong đó mực sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 47,3 triệu USD (chiếm 39,12%), bạch tuộc chế biến (mã HS 16) đạt 30,5 triệu USD (chiếm 25,23%), bạch tuộc khô/muối/sống/tươi/đông lạnh (mã HS 03) đạt 41,3 triệu USD (chiếm 34,16%).

Dự kiến, tổng kim ngạch xuất khẩu mực và bạch tuộc các loại của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 160 triệu USD vào năm 2030, tăng khoảng 40 triệu USD (trên 32%) so với năm 2020.

Nhuận thể hai mảnh vỏ: Nhật Bản hiện là thị trường nhập khẩu số 1 nghêu tươi, sống (mã HS 030771), chiếm 26,8% tổng khối lượng nhập khẩu của thể giới trong năm 2016. Trong giai đoạn 2012-2015, nhập khẩu nghêu tươi, sống của Nhật Bản đạt 96,5-125,7 triệu USD/năm. Nhật Bản cũng là thị trường nhập khẩu số 1 nghêu chế biến (mã HS 160556), chiếm 31,7% tổng kim ngạch mặt hàng này của thể giới năm 2016. Tuy nhiên, nhập khẩu mặt hàng này của Nhật Bản đang có xu hướng sụt giảm trong giai đoạn 2016-2020. Năm 2020, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu nhuyễn thể hai mảnh vỏ của Việt Nam vào Nhật Bản đạt 8,0 triệu USD, giá trung bình là 2,6 USD/kg.

Luật và các quy định rào cản kỹ thuật của Nhật Bản đối với nhập khẩu thủy sản

Luật Ngoại hối và Ngoại thương: việc nhập khẩu hàng thủy sản vào Nhật Bản phải tuân theo các quy định về hạn chế nhập khẩu sau đây: hạn ngạch nhập khẩu; phê duyệt nhập khẩu; xác nhận nhập khẩu (trước hoặc tại thời điểm thông quan). Cụ thể:

Về hạn ngạch thuế quan (TRQs): Nhật Bản duy trì hệ thống hạn ngạch thuế quan tính thuế suất thấp hơn (thuế suất chính) đối với hàng hóa nhập khẩu với số lượng nhất định, nhưng thuế suất cao hơn (thuế suất thứ cấp) đối với số lượng vượt quá khối lượng. Hệ thống này bảo vệ các nhà sản xuất trong nước sản xuất hàng hóa tương tự nhưng cũng mang lại lợi ích cho người tiêu dùng với mức thuế quan thấp nhất có thể. Khối lượng hạn ngạch thuế quan cho mỗi lần phân bổ có thể được áp dụng theo một trong hai cách (theo thứ tự nhận được yêu cầu hoặc theo các lần phân bổ trước). Nhật Bản thường sử dụng phương pháp phân bổ trước. Hệ thống hạn ngạch thuế quan không hạn chế nhập khẩu trực tiếp, vì hàng nhập khẩu có thể được thực hiện mà không cần giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan, miễn là phải trả mức thuế cao.

Theo quy định của Luật Ngoại hối và Ngoại thương, những loại thủy sản: cá trích (nishin), cá tuyết (tara), cá đuôi vàng, cá thu, cá mòi, cá thu ngựa, sò điệp, mắt sò, mực... (sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, phile hoặc sấy khô) bị coi là sản phẩm áp dụng hạn ngạch nhập khẩu, đồng thời các đơn vị nhập khẩu phải được cấp phép và phê duyệt nhập khẩu từ Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) [5].

Về phê duyệt nhập khẩu: đơn đăng ký xin xác nhận nhập khẩu của các đơn vị, tổ chức nộp cho METI (thông qua Cục Hợp tác kinh tế và thương mại và Vụ Kiểm soát thương mại). Sau khi nhận lại đơn đăng ký được đóng dấu chính thức, nhà nhập khẩu có thể bắt đầu quy trình làm thủ tục nhập khẩu [5].

Về xác nhận nhập khẩu trước: để được nhập khẩu cá ngừ (không bao gồm Albacore, vây xanh, vây xanh phương Nam và mắt to), một số tài liệu cần thiết phải được nộp để đăng ký xin xác nhận nhập khẩu. Sau khi nhận được thông báo xác nhận do METI cấp, đơn vị nhập khẩu có thể tiến hành các thủ tục nhập khẩu theo quy định. Đối với nhập khẩu cá ngừ vây xanh, cá kiểng tươi sống hoặc ướp lạnh (không bao gồm các loại đã nêu ở trên), giấy chứng nhận phê duyệt nhập khẩu phải được nộp

cho cơ quan hải quan để có thể nhận xác nhận nhập khẩu [6].

Về xác nhận nhập khẩu tại thời điểm thông quan: theo quy định của Luật Kinh doanh hải quan, tờ khai nhập khẩu phải được thực hiện bởi chính đơn vị nhập khẩu hoặc ủy quyền cho các cá nhân có chuyên môn về hải quan đã đăng ký hành nghề (bao gồm môi giới hải quan). Để một lô hàng từ nước ngoài có thể nhập khẩu vào Nhật Bản, tờ khai hải quan phải được nộp cho cơ quan hải quan phụ trách khu vực dỡ hàng. Hàng hóa muốn được thông quan trước tiên phải trải qua các quy trình kiểm tra, kiểm dịch, sau đó đơn vị nhập khẩu phải nộp đủ lệ phí hải quan cũng như các loại thuế tiêu dùng nội địa để được nhận giấy phép nhập khẩu [6].

Một số quy định về nhập khẩu thủy sản theo Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm: theo quy định của Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm, cơ quan chuyên ngành của Nhật Bản sẽ lấy mẫu kiểm tra (theo kế hoạch hàng năm) đối với tất cả các sản phẩm thực phẩm của các nước nhập khẩu vào quốc gia này. Ngay khi lô hàng đầu tiên bị phát hiện có dư lượng hóa chất kháng sinh cấm, tất cả các lô hàng của mặt hàng này sẽ bị kiểm tra với tỷ lệ 50% (trước đây chỉ kiểm tra một số lần nhất định trong năm). Hơn nữa, nếu phát hiện thêm một lần vi phạm tương tự thì phía Nhật Bản sẽ áp dụng ngay lệnh kiểm tra 100% các lô hàng khi nhập khẩu vào nước này. Nếu tỷ lệ vi phạm ở mức độ 5% (3 trong tổng số 60 lô liên tục được kiểm tra), Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản có thể xem xét, ban hành lệnh cấm nhập khẩu toàn bộ nhóm hàng bị nhiễm kháng sinh của nước xuất khẩu. Trong thời gian gần đây, hai vấn đề nổi trội về chất lượng thủy sản xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản là nhiễm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Trifluraline và kháng sinh nhóm Quinolone.

Các rào cản kỹ thuật của Nhật Bản: TBT, SPS của Nhật Bản được đặt ra rất nghiêm ngặt, cao hơn tất cả các nước khác trên thế giới, các hóa chất và kháng sinh cấm, hạn chế sử dụng thường xuyên được bổ sung. Trong thời gian qua, Nhật Bản đã bổ sung thêm 100 chất cấm và hạn chế sử dụng cho các sản phẩm thủy sản, làm doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn [6].

Tiêu chuẩn tự nguyện: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản (JIS) là tập hợp các tiêu chuẩn quốc gia quy định các tiêu chí cho các sản phẩm, dữ liệu và dịch vụ khoáng sản hoặc công nghiệp, bao gồm chất lượng, hiệu suất và phương pháp thử nghiệm. METI đã và đang sửa đổi cũng như thiết lập mới các tiêu chuẩn này để đáp ứng với những thay đổi của xã hội và công nghệ. Đây là hàng rào quy định về hệ thống quản trị chất lượng, môi trường, đạo đức kinh doanh, điểm kiểm soát tới hạn... đối với các doanh nghiệp khi thâm nhập vào thị trường như: hệ thống quản trị chất lượng ISO 9001:2000; hệ thống quản trị môi trường ISO 14001:2004; hệ thống thực hành sản xuất tốt GMP; tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội SA 8000; tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản; quy định tiêu chuẩn môi trường Ecomark...

Tình hình tuân thủ, ứng phó của Việt Nam đối với các rào cản kỹ thuật trong thương mại thủy sản của Nhật Bản

Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP): các doanh nghiệp chế biến thủy sản đã tăng cường kiểm tra tại khâu tiếp nhận nguyên liệu; điều chỉnh chương trình quản lý chất lượng theo HACCP có bổ sung nhận diện mối nguy và phân tích mối nguy dư lượng hoá chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, đồng thời đề ra các biện pháp phòng ngừa phù hợp như: kiểm soát điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm với các đại lý cung cấp nguyên liệu, lấy mẫu nguyên liệu để kiểm tra dư lượng kháng sinh trước chế biến, tăng cường quản lý chặt chẽ hoá chất, phụ gia sử dụng trong chế biến; kiểm soát việc sử dụng hoá chất bảo quản, tẩy rửa, khử trùng (kem bôi tay, thuốc bôi ngoài da cho công nhân chế biến...) có chứa chloramphenicol. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp chế biến thủy sản ngày càng quan tâm đến việc quản lý hệ thống và áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng vào doanh nghiệp mình để nâng tầm cạnh tranh trên thị trường.

Kiểm soát dư lượng kháng sinh, các hóa chất độc hại: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2419/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 phê duyệt Đề án kiểm soát ngăn chặn hành vi đưa tạp chất vào tôm nguyên liệu và sản xuất, kinh doanh sản phẩm tôm có tạp chất; đồng thời Bộ cũng đã ban hành Quyết định 2625/QĐ-BNN-TY ngày 21/6/2017 về Kế hoạch hành động quốc gia quản lý sử dụng kháng sinh và phòng chống kháng sinh trong sản xuất chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 3609/QĐ-BNN-TY ngày 23/8/2021 về Kế hoạch hành động quốc gia phòng, chống kháng sinh trong lĩnh vực nông nghiệp giai đoạn 2021-2025; Quyết định 134/QĐ-BNN-QLCL ngày 8/1/2020 về Kế hoạch hành động bảo đảm an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2020; Quyết định 2654/QĐ-BNN-QLCL ngày 31/10/2011 về Biện pháp kiểm tra tăng cường chất lượng, an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản xuất khẩu vào Canada và Nhật Bản. Nội dung của các văn bản này là kiểm soát dư lượng các hoá chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi của Việt Nam. Đến nay, đã thực hiện kiểm soát đối với hầu hết các loài thủy sản nuôi tập trung (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá tra, basa...) và các đối tượng liên quan khác như đại lý thuốc thú y thủy sản, thức ăn thủy sản... Phương pháp luận và biện pháp tổ chức, triển khai của kế hoạch được thiết lập phù hợp với quy định của quốc tế. Kế hoạch thực hiện cũng thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình sản xuất, dịch bệnh và biến động của các yếu tố môi trường. Hiệu quả kiểm soát của kế hoạch đã được các thị trường có yêu cầu kiểm soát dư lượng các chất độc hại trong thủy sản nuôi công nhận (EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc...).

Một số doanh nghiệp còn kết hợp với thực hiện BAP/ACC (thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất/hội đồng cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản) để đảm bảo an toàn thực phẩm, trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường và truy xuất nguồn gốc vùng nuôi theo Quyết định 2949/QĐ-BNN-TCTS ngày 27/7/2015

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành tạm thời danh sách các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản được hưởng quy chế ưu đãi như VietGAP trong kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu. Kết quả thống kê của ACC tại Việt Nam cho thấy, năm 2011 có 37 nhà máy chế biến, trại nuôi, trại giống tôm được cấp chứng nhận BAP. Đến tháng 12/2015, Việt Nam có tổng số 132 cơ sở được chứng nhận BAP, trong đó có 51 chứng nhận 4 sao, 28 chứng nhận 3 sao... Đặc biệt, Việt Nam có 19 công ty tôm được chứng nhận đạt tiêu chuẩn BAP 4 sao trong tổng số 51 công ty được cấp chứng nhận này trên thế giới [7].

Ghi nhận thực phẩm: nhìn chung, các doanh nghiệp đã nắm bắt được những nguyên tắc cơ bản về 107 nhãn mác, xuất xứ hàng hóa đáp ứng được những yêu cầu của rào cản này. Từ năm 2010 đến nay, rất ít lô hàng thủy sản bị trả về do ghi nhãn sai. Đó là thành công của các doanh nghiệp trong giai đoạn này, vì trước đây Việt Nam còn rất nhiều bờ ngõ về vấn đề tem mác, xuất xứ... của hàng hóa [6]. Như vậy, nhờ các biện pháp tăng cường kiểm soát và quản lý chặt chẽ quy trình từ khâu sản xuất giống, nuôi thương phẩm, thu hoạch, chế biến, đến bảo quản sản phẩm... của các cơ quan quản lý, vai trò tích cực, chủ động của các doanh nghiệp trong công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nên khả năng đáp ứng các rào cản kỹ thuật tại thị trường Nhật Bản của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đã được nâng lên rõ rệt.

Bên cạnh đó, Việt Nam cam kết có các biện pháp chống đánh bắt bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU) như hỗ trợ các hệ thống giám sát, kiểm soát tuân thủ, bao gồm việc thực hiện các biện pháp để ngăn cản các tàu cá mang cờ của Việt Nam tham gia vào các hoạt động đánh cá IUU và xử lý việc chuyển giao hải sản trên biển đã bị đánh bắt IUU. Vấn đề chống đánh cá IUU của Việt Nam đang được thực thi thông qua 3 công cụ chính là: (1) Thiết bị, thông tin quan sát tàu cá; (2) Lực lượng kiểm ngư, thanh tra chuyên ngành thủy sản, cảnh sát biển, bộ đội biên phòng, hải quân; (3) Quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão. Ngoài ra, đối với tàu cá nước ngoài hoạt động tại vùng biển của Việt Nam thì còn có thể bị kiểm soát bởi giám sát viên do cơ quan nhà nước Việt Nam cử trên tàu.

Một số giải pháp nhằm đáp ứng quy định, vượt qua rào cản để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản

Từ những phân tích nêu trên, chúng tôi đưa ra một số đề xuất nhằm đáp ứng quy định, vượt qua rào cản để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản như sau:

Thứ nhất, trong bối cảnh tự do hoá thương mại, để tránh vi phạm các nghĩa vụ cam kết trong các hiệp định thương mại tự do đã được ký kết, nâng cao năng lực cạnh tranh, giải quyết các rào cản kỹ thuật trong thương mại thủy sản của Nhật Bản, các cơ quan chức năng cần tập trung vào một số vấn đề sau:

i) Chú trọng và tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế giữa Chính phủ Việt Nam và Nhật Bản nhằm đạt được các thoả thuận song phương về công nhận/thừa nhận lẫn nhau các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng thủy sản xuất nhập khẩu giữa hai nước, tạo sự tin cậy lẫn nhau; xử lý kịp thời các tình huống đột xuất về vi phạm tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm nhập khẩu...

ii) Rà soát, xây dựng thể chế đáp ứng yêu cầu và phù hợp với các định chế quốc tế. Tuân thủ các điều khoản, cam kết của các tổ chức thương mại cũng như những hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia, ký kết nhằm tận dụng tối đa lợi thế về thuế đối với các sản phẩm thủy sản xuất khẩu.

iii) Tập trung tháo gỡ rào cản kỹ thuật để mở rộng thị trường, thúc đẩy các sản phẩm có tiềm năng còn dư địa xuất khẩu. Xây dựng, quảng bá thương hiệu và chỉ dẫn địa lý thủy sản Việt Nam ra các nước; hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập kinh tế quốc tế.

iv) Vận động để Việt Nam sớm được công nhận là nền kinh tế thị trường nhằm chủ động xây dựng các biện pháp phòng vệ thương mại thích hợp để đối phó với tranh chấp thương mại, rào cản kỹ thuật (chất lượng, thuế bảo hộ sản phẩm chế biến...), giúp sản phẩm chủ lực của nước ta, nhất là các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng thâm nhập sâu vào thị trường quốc tế.

Thứ hai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần chỉ đạo, hướng dẫn vấn đề kiểm soát ao nuôi và việc đăng ký mã số vùng nuôi trồng thủy sản; ứng dụng công nghệ thông tin, GIS - viễn thám trong công tác quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản như: xây dựng các app cho điện thoại thông minh (Android, IOS) hỗ trợ trực tiếp công tác thực địa, nhập số liệu và đồng bộ số liệu trực tiếp từ hiện trường, xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu nuôi trồng thủy sản; ứng dụng viễn thám near-realtime (thời gian gần thực) cho phép nắm bắt ngay lập tức những thay đổi và diễn biến của vùng nuôi; tích hợp hệ thống quan trắc môi trường phục vụ công tác giám sát và quản lý môi trường dịch bệnh vùng nuôi; ứng dụng công nghệ blockchain để quản lý và giám sát các vùng nuôi trọng điểm những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế, có tính chất bổ sung với sản phẩm của Nhật Bản.

Thứ ba, thực hiện chương trình kiểm soát quốc gia về việc thực hiện khảo nghiệm thức ăn, thuốc thú y, hoá chất, chế phẩm sinh học, danh mục các đối tượng thuộc diện kiểm dịch thủy sản, danh mục cấm xuất nhập khẩu, hoặc hạn chế xuất nhập khẩu đối với các loại giống, thức ăn, thuốc thú y, hoá chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Thứ tư, Chính phủ cần có thêm những chính sách, cơ chế tài chính ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp... Các doanh nghiệp phải phát huy nội lực bản thân, nỗ lực đổi mới không ngừng, nâng cao hiệu quả nguồn vốn/chi phí đầu tư vào cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhà xưởng; tăng cường khả năng tiếp cận thông tin thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm xuất sang

thị trường Nhật Bản, đáp ứng tiêu chuẩn về vệ sinh và kiểm dịch thực vật, các quy định mới về bảo vệ môi trường của Nhật Bản.

Thứ năm, tổ chức đối thoại thủy sản thường niên cấp Lãnh đạo Bộ với Nhật Bản để tăng cường hiểu biết lẫn nhau, đánh giá việc thực hiện những việc cam kết theo thỏa thuận; thực hiện các quy định quốc tế về bảo vệ môi trường, nguồn lợi, an sinh xã hội nghề; các giải pháp hỗ trợ sản xuất, chế biến, kiểm tra chất lượng, giải quyết rào cản thương mại tạo thuận lợi hóa thương mại cho các bên.

Thứ sáu, đối với các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất, chế biến tôm xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản cần: i) Xây dựng vùng nuôi trồng áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; các mô hình nuôi hữu cơ, nuôi sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và an toàn dịch bệnh để chủ động nguồn tôm nguyên liệu đảm bảo an toàn thực phẩm. Tăng cường đầu tư công nghệ chế biến, gia tăng giá trị, đáp ứng nhu cầu của các nước nhập khẩu; ii) Chủ động nghiên cứu, nắm bắt rõ các thủ tục, cập nhật các quy định của thị trường để giảm thiểu rủi ro trong quá trình xuất khẩu. Thực hiện tốt hệ thống quản lý chất lượng an toàn thực phẩm theo HACCP; hệ thống truy xuất nguồn gốc; quy định IUU và khai báo xuất xứ tôm xuất khẩu theo quy định; iii) Chủ động, tích cực kiểm soát tạp chất trong tôm theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 3556/VPCP-NN ngày 2/5/2019; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 4119/BNN-QLCL ngày 13/6/2019 về việc tiếp tục triển khai kiểm soát ngăn chặn hành vi đưa tạp chất vào tôm nguyên liệu và sản xuất, kinh doanh sản phẩm tôm có tạp chất và quy định tại Thông tư 07/2018/TT-BNNPTNT ngày 10/7/2018.

Kết luận

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập khu vực sâu sắc như hiện nay, việc cắt giảm và dỡ bỏ các hàng rào thuế quan truyền thống, thay vào đó là sự phát triển của NTBs là một xu thế tất yếu khách quan. NTBs của thị trường Nhật Bản đối với

hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam cũng phát triển và ngày càng trở nên phức tạp, tinh vi hơn để bảo hộ ngành sản xuất nội địa. Điều này đặt ra không ít khó khăn, thách thức cho cả Nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trong việc ứng phó với NTBs của thị trường Nhật Bản. Nghiên cứu đã đề xuất các nhóm giải pháp nhằm tuân thủ và ứng phó để vượt qua rào cản thương mại của thị trường Nhật Bản. Bên cạnh việc tuân thủ và ứng phó với các rào cản kỹ thuật thì Chính phủ và các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần nâng cao năng lực phòng vệ thương mại, đấu tranh với những quy định, rào cản không phù hợp với thông lệ quốc tế và có dấu hiệu phân biệt đối xử, vi phạm các cam kết trong các tổ chức, hiệp định mà Việt Nam và Nhật Bản cùng là thành viên nhằm tăng cường sự bình đẳng và đẩy mạnh xuất khẩu hàng thủy sản vào thị trường này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] United Nations Development Programme (2013), *Non-tariff Measures to Trade: Economic and Policy Issues for Developing Countries*, United Nations Publication.
- [2] Đào Thu Giang (2008), *Các biện pháp vượt rào cản phi thuế quan trong thương mại quốc tế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Ngoại thương.
- [3] VCCI (2010), *Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại*, <https://trungtamwto.vn/upload/files/wto/4-cac-hiep-dinh-co-ban/9-Hiep%20dinh%20ve%20hang%20rao%20ky%20thuat%20doi%20voi%20thuong%20%20mai.pdf>.
- [4] Nguyễn Hữu Khải (2005), *Hàng rào phi thuế quan trong chính sách thương mại quốc tế*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
- [5] Japan External Trade Organization (2011), *Guidebook for Export to Japan*.
- [6] Bộ Công Thương (2021), *Sổ tay quy định nhập khẩu thủy sản vào Nhật Bản*.
- [7] Trần Tuấn Anh (2018), *Luận cứ khoa học phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong bối cảnh thực hiện các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp quốc gia.